

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2020.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khuyến - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/8/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 64/TB-TA ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Bùi Văn X** - sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn CL 3, xã NH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Dương Thị L** - sinh 1977.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn CL 3, xã NH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Đội 2, thôn BG, phường PL, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

Anh X, chị L và bà L1 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh X trình bày:
Anh và chị L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại

UBND xã NH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/9/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ, hòa thuận cho đến năm 2013 thì mỗi người sống một nơi do anh đi lao động tại Malaysia, chị L ở nhà nuôi con. Năm 2015, anh về nước vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì anh đi sang Trung Quốc, còn chị L đi lao động tại Đài Loan. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, nghi ngờ lòng chung thủy của nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Bùi Dương N Á, sinh ngày 12/4/2006 và Bùi Thị Thanh Th, sinh ngày 28/02/2010, hiện 02 con đang ở cùng anh. Nếu ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi các con chung.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh không cung cấp được địa chỉ của chị L tại Đài Loan do chị L sống bất hợp pháp và không cho anh biết địa chỉ.

- Bà Nguyễn Thị LI (là mẹ đẻ chị L) trình bày: Anh X và chị L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã NH, thành phố CL vào năm 1999. Sau khi cưới, anh chị tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L nhận được thư của người phụ nữ gửi cho anh X, dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau. Chị L đi lao động tại Đài Loan, sau đó anh X đi sang Trung Quốc làm ăn cho đến đầu năm 2018 thì anh X về nước, đến giữa năm 2018 chị L về phép 01 tháng có về ở với anh X, nhưng do vợ chồng sống không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau vì không còn lòng tin với nhau nên chị L lại tiếp tục sang Đài Loan cho đến nay chưa về nước. Sau khi nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, bà đã thông báo qua điện thoại cho chị L biết về việc anh X làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Chị L không cung cấp cho gia đình biết địa chỉ cụ thể ở Đài Loan, nay chưa thể về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn được và không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tuy nhiên, qua điện thoại chị L có quan điểm vợ chồng đã mâu thuẫn từ lâu, không thể hàn gắn, níu kéo cuộc sống chung nên nhất trí ly hôn; Về con chung: Do chị đang ở nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi con được nhưng chị vẫn gửi tiền về cho các cháu ăn học trong thời gian ở với anh X, chị nhất trí để anh X trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, sau này về nước chị L sẽ đề nghị được nuôi con.

Tại công văn số 9901/QLXNC-P5 ngày 26/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định chị Dương Thị L, sinh ngày 25/3/1977, CMND số 141718488, khai địa chỉ thường trú tại: xã NH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương; đã được Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp lần lượt 02 hộ chiếu, có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 04/8/2018 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số C0626549, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng cơ bản đảm bảo quy định của pháp luật, tuy nhiên việc thu thập tài liệu và thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 476 BLTTDS; đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử nên không phát biểu quan điểm về đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Bùi Văn X vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh X.

Chị Dương Thị L là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Đài L1 nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên chị L vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu anh X cũng như bà L1 (mẹ đẻ chị L) cung cấp địa chỉ của chị L nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị L vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ của bị đơn cho đến khi hết thời hạn xét xử theo Điều 476 BLTTDS. Đây là trường hợp bị đơn giấu địa chỉ nên không thực hiện theo quy định tại Điều 476 BLTTDS và không thuộc trường hợp tạm ngừng phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ chị L là bà Nguyễn Thị L1 và yêu cầu bà L1 cung cấp địa chỉ của chị L tại Đài Loan, chị L vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng không cho biết địa chỉ. Do vậy Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị L thông qua gia đình, đồng thời thực hiện thủ tục niêm yết công khai để thông báo nội dung văn bản cho chị L biết là

phù hợp với quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh X và chị L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã NH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/9/1999. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung vui vẻ, hòa thuận cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng, nghi ngờ sự chung thủy, dẫn đến cãi chửi nhau, không bảo ban được nhau để xây dựng cuộc sống chung, mỗi người sống một nơi, anh X đi từ năm 2013 đến năm 2018 thì về nước, hiện tại đang trực tiếp nuôi con tại xã NH, thành phố CL; chị L đi lao động tại Đài Loan từ năm 2015 đến năm 2018 về phép được 01 tháng, sau đó tiếp tục đi Đài Loan đến nay chưa về nước, cả hai anh chị đều không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh X xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn, thông qua gia đình chị L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho anh X được ly hôn chị L là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh X và chị L có 02 con chung là Bùi Dương N Á, sinh ngày 12/4/2006 và Bùi Thị Thanh Th, sinh ngày 28/02/2010. Anh X đề nghị xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi các con, cam kết có đủ điều kiện để nuôi các con đến khi trưởng thành; chị L cũng nhất trí để anh X nuôi cả 02 con, ngoài ra các cháu cũng có nguyện vọng được ở với bố. Xét thấy cháu Ánh và cháu Thảo hiện đang do anh X trực tiếp nuôi dưỡng vẫn đảm bảo về mọi mặt, chị L vẫn gửi tiền về cho con ăn học, anh X xin được nuôi các con, chị L cũng nhất trí nên chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị, cần giao anh X trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của anh X không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi các con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Sau này chị L về nước nếu có yêu cầu xin thay đổi việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Anh X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh X là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn X được ly hôn chị Dương Thị L.

2. Về con chung: Giao anh Bùi Văn X trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là Bùi Dương N Á, sinh ngày 12/4/2006 và Bùi Thị Thanh Th, sinh ngày 28/02/2010 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh X không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung.

Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Bùi Văn X phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0002754 ngày 15/6/2020. Anh X đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Anh X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị L đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang